

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		131 056 709 268	124 626 458 480
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 119 672 840	12 622 150 883
1. Tiền	111	V.01	10 119 672 840	12 622 150 883
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	87 824 083	1 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		87 824 083	1 000 000 000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		23 994 791 703	14 834 446 744
1. Phải thu của khách hàng	131		16 161 786 750	12 017 087 095
2. Trả trước cho người bán	132		7 851 556 640	2 673 404 200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	28 875 821	191 382 957
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(47 427 508)	(47 427 508)
IV- Hàng tồn kho	140		95 942 281 149	95 183 938 125
1. Hàng tồn kho	141	V.04	95 942 281 149	95 183 938 125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		912 139 493	985 922 728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		370 514 582	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		220 975 510	781 347 768
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	8 883 517	46 769 255
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		311 765 884	157 805 705
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		25 772 873 880	22 948 519 552
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		161 500 000	252 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	161 500 000	252 000 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		25 394 542 210	22 418 080 430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22 034 345 443	19 474 580 514
- Nguyên giá	222		49 822 521 239	44 952 657 139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27 788 175 796)	(25 478 076 625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	458 880 753	535 916 856
- Nguyên giá	228		978 749 563	978 749 563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(519 868 810)	(442 832 707)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2 901 316 014	2 407 583 060
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		216 831 670	278 439 122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	216 831 670	278 439 122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		156 829 583 148	147 574 978 032
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		112 479 229 693	110 797 861 621
I- Nợ ngắn hạn	310		108 479 607 904	109 517 926 681
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	63 106 990 165	80 053 835 833
2. Phải trả cho người bán	312		9 809 067 813	4 205 623 269
3. Người mua trả tiền trước	313		15 243 180 626	13 929 831 412
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 327 716 778	2 794 735 367
5. Phải trả người lao động	315		15 506 927 088	6 508 347 707
6. Chi phí phải trả	316	V.17	561 638 893	557 262 104
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	759 638 565	942 713 493
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 032 380 131	525 577 496
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		132 067 845	
II- Nợ dài hạn	330		3 999 621 789	1 279 934 940
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		294 000 000	294 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3 298 287 639	736 050 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		332 334 150	249 884 940
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		75 000 000	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		44 350 353 455	36 777 116 411
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	44 350 353 455	36 753 018 580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35 000 000 000	27 163 400 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			6 218 489
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			438 231 527
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		442 104 500	27 823 813
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		442 104 500	27 823 813
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8 466 144 455	9 089 520 938
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			24 097 831
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			24 097 831
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		156 829 583 148	147 574 978 032

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			246 352	211 691
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

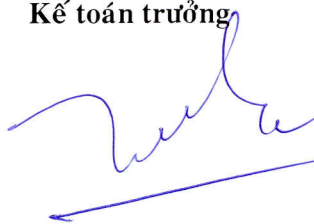
Ngày Tháng Năm 2010

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho

Giám đốc



Lê Hoàng Nhữ

Mẫu số 1 02A - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng

QUÝ III NĂM 2010

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	90 676 741 858	58 814 333 713	292 117 757 137	199 375 107 796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	90 676 741 858	58 814 333 713	292 117 757 137	199 375 107 796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	75 361 214 940	52 769 328 833	249 770 479 695	170 817 655 365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15 315 526 918	6 045 004 880	42 347 277 442	28 557 452 431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	(163 569 305)	1 172 718 198	3 543 299 904	4 016 927 841
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	596 642 456	881 473 673	4 748 235 968	2 497 469 857
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		132 261 434	881 463 383	4 282 892 736	2 453 947 380
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	3 091 143 469	1 178 772 611	6 690 485 543	4 538 429 302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	10 159 053 322	4 202 697 852	23 657 676 476	13 229 750 593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1 305 118 366	954 778 942	10 794 179 359	12 308 730 520
11. Thu nhập khác	31		343 018 032	214 031 930	505 315 272	4 660 247 234
12. Chi phí khác	32				455 218 513	27 272 727
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		343 018 032	214 031 930	50 096 759	4 632 974 507
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1 648 136 398	1 168 810 872	10 844 276 118	16 941 705 027
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	412 562 168	80 062 142	2 778 896 082	2 244 650 223
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1 235 574 230	1 088 748 730	8 065 380 036	14 697 054 804
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng

Ngày tháng 10 năm 2010

Giám đốc

S. Nguyễn Văn Thọ

Lê Hoàng Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Sở hữu vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Lương thực vận tải cơ khí xây dựng vật liệu xây dựng bê tông nông sản bao bì mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực thực phẩm vật tư nông nghiệp máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy bộ

- Tư vấn thiết kế sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí điện và xây dựng;

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Giá cả một số loại nguyên liệu vật tư nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp lãi vay tăng cao VND đang ở mức cao ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006 của BTC

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

- + Cty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống chuẩn mực kế toán VN ban hành đến 31/12/2006 .

- + Cty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006.

-Xác định chi phí hợp lý hợp lệ và thuế TNDN thực hiện theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 28/12/2008 V/v Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

-Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ tháng 02 năm 2010.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tới tính từ 31/12.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỉ giá BQLNH)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình TSCĐ vô hình : theo nguyên tắc giá gốc không có vốn hố lãi vay
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình TSCĐ vô hình : khấu hao theo đường thẳng theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên tắc giá gốc không vốn hoá lãi vay
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con công ty liên kết vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác : nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn dài hạn : theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không vốn hoá chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : ghi nhận vào TK 142 242 các khoản mua công cụ bao bì dùng trong nội kho sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán

- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả chênh lệch tỷ giá usd giữa bán khi vay và giữa mua khi trả nợ đến hạn chi phí hợp đồng gạo ủy thác phải trả các hợp đồng có số liệu thực tế phát sinh trong năm 2010.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính trong 09 tháng đầu năm 2010 thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng tuần thủ : đoạn 10 chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuần thủ : đoạn 16 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính tuần thủ : đoạn 24 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng tuần thủ : đoạn 20 chuẩn mực số 15.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chuẩn mực số 10 chuẩn mực số 16 .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Tuân thủ chuẩn mực số 17 và qui định của luật thuế TNDN hướng dẫn tại thông tư số 20.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không có .

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V.+Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tiền mặt	964 550 165	2 707 927 500
-Tiền gửi ngân hàng	9 155 122 675	9 914 223 383
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	10 119 672 840	12 622 150 883

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		1 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (<i>ký quỹ chờ kiểm tra hỗ trợ LS</i>)	87 824 083	
Cộng	87 824 083	1 000 000 000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khác	28 875 821	191 382 957
<i>Gồm :</i>		
+ Công ty Cổ Phần Xây Dựng Huy Hồng	11 000 000	
+ Huỳnh Văn Huệ	12 500 000	
+ ZENLORA CORPORATION	1 665 259	
+ Cty TNHH XD TM Hà Thành	2 000 000	
+ Lâm Hán Kiệt-P.14-Q.5.TP.HCM	1 710 562	
Cộng	28 875 821	191 382 957

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu vật liệu	36 307 685 431	34 764 364 779
- Công cụ dụng cụ	687 327 794	571 647 159
- Chi phí SX KD dở dang	17 911 975 777	6 971 881 641
- Thành phẩm	39 993 021 824	52 548 843 989
- Hàng hoá	525 332 203	327 200 557
- Hàng gửi đi bán	516 938 120	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	95 942 281 149	95 183 938 125

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	220 975 510	781 347 768
- Thuế TNCN	8 883 517	
- Các khoản khác phải thu nhà nước + Thuế GTGT nộp trước khi có BB của ĐKT		46 769 255
Cộng	229 859 027	828 811 023

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác :

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ Tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số đầu kỳ	24 994 148 858	11 109 905 071	8 343 253 210	505 350 000	44 952 657 139
2. Số tăng trong kỳ	587 467 215	4 119 088 313	500 000 000	303 308 572	5 509 864 100
Trong đó :					
- Mua sắm mới		882 150 000	500 000 000	32 138 500	1 414 288 500
- XDCB hoàn thành	587 467 215	3 236 938 313		271 170 072	4 095 575 600
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	640 000 000				640 000 000
- Thanh lý	640 000 000				640 000 000
- Nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số cuối quý	24 941 616 073	15 228 993 384	8 843 253 210	808 658 572	49 822 521 239
.					
II – Giá trị hao mòn					
1. Số đầu kỳ	15 458 085 933	5 163 303 157	4 530 851 377	325 836 158	25 478 076 625
2. Tăng trong kỳ	1 121 970 644	1 051 863 250	581 155 767	73 588 298	2 828 577 959
3. Giảm trong kỳ	505 600 000	12 878 788			518 478 788
4. Số cuối quý	16 074 456 577	6 202 287 619	5 112 007 144	399 424 456	27 788 175 796
.					
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	9 536 062 925	5 926 201 914	3 812 401 833	199 913 842	19 474 580 514
2. Cuối quý	8 867 159 496	9 026 705 765	3 731 246 066	409 234 116	22 034 345 443

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ					978 749 563	978 749 563
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Thanh lý nhượng bán						
Số dư cuối kỳ					978 749 563	978 749 563
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					442 832 707	442 832 707
- Khấu hao trong kỳ					77 036 103	77 036 103
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý					519 868 810	519 868 810
III - Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ					535 916 856	535 916 856
- Tại ngày cuối quý					458 880 753	458 880 753

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Dây chuyền máy LTTP		1 836 839 033
- Xưởng sản xuất gạo cao cấp XNLTTP		374 205 587
- Trạm trộn bê tông 60m3/h XNXLCK		122 751 933
- Nâng nền kho XN XLCK	47 979 099	
- HT cân đóng gói xưởng gạo cao cấp LTTP		19 334 443
- Bộ điện nguồn hệ thống lạnh số 2 xưởng Mỹ Nghệ		948 342
- Thay mái tôn kho A1 A2 LTTP		53 503 722
- Sửa máy sấy lúa non cải tạo máy cán rom	13 094 794	
- Băng tải PX2 XN LTTP	78 738 428	
- Cọc chống va đập XN LTTP	38 115 764	
-Nâng cấp dây chuyền xát -lau : 4-8T/h PX2-XNLTTP	405 729 909	
-Xây mới kho 4000 tấn-PX1 XN LTTP	1 979 255 130	
-Máng xối XNLTTP	3 890 422	
-Nhà tạo mẫu XN Bao Bì	1 481 743	
-Sân đường PX bao bì	34 647 256	

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Máng xối XN LTTP	20 782 199	
- Lắp điện máy phát XN LTTP	70 041 419	
- Cổng hàng rào XN CK	81 540 946	
- Sân đường VP Cty	15 767 310	
- Mở rộng kho 3	22 625 775	
- Sửa chữa đường nội bộ XNLTTP	70 445 820	
- Sửa chữa hàng rào bảo vệ XN LTTP	17 180 000	
Cộng	2 901 316 014	2 407 583 060

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a/Chi phí sửa kho 3 – XN XLCK	203 755 032	
b/ Chi phí nổi mái che – XN LTTP		169 594 123
c/Sửa chữa máy sấy lúa non và H.thống điện XN N&B	13 076 638	108 844 999
Cộng	216 831 670	278 439 122

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	62 861 177 665	79 808 485 833
* Vay ngân hàng :	52 324 155 665	69 827 250 000
+ Vay bằng VND	52 324 155 665	69 827 250 000
a/Ngân hàng NN v PTNT Việt Nam –CN Long An	12 223 957 850	
b/Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín - CN L.An		52 801 000 000
c/Ngân hàng TMCP An Bình		17 026 250 000
d/Ngân hàng ĐT và PT VN- Chi nhánh Long An	9 297 426 496	
e/Ngân hàng Phát Triển Nhà ĐBSCL – CN Long an	23 850 007 549	
f/Ngân hàng Techcombank-CN Long an	6 952 763 770	
* Huy động vốn của cổ đông :	10 537 022 000	9 981 235 833
- Nợ dài hạn đến hạn phải trả	245 812 500	245 350 000
Cộng	63 106 990 165	80 053 835 833

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 327 716 778	2 772 853 271
- Thuế thu nhập cá nhân		21 882 096
Cộng	1 327 716 778	2 794 735 367

17. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Chi phí phần mềm kế toán Fas	19 550 000	19 550 000
-Trích trước tiền thuê đất		74 425 592
-Chi phí kiểm toán QI/2009 của Cty NB bàn giao		9 090 909
-Trích trước Chi phí hoa hồng môi giới -KH: Lintalo	10 352 396	
-Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm	45 000 000	
-Công ty TNHH Metro Cash& Carry Việt Nam		37 488 079
-Liên Hiệp HTX TM TP HCM	259 507 824	259 507 824
-CTY TNHH MTV QL nợ & KT TS NH SGTT	5 500 000	
-CTY TNHH TM DV LA CO		67 000 000
-CN Cty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán (AASC)		50 000 000
-Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	72 727 273	40 000 000
-Vay của CBCNV và cổ đông	149 001 400	199 700
Cộng	561 638 893	557 262 104

18 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	533 915 465	297 954 395
- Các khoản phải trả phải nộp khác	225 723 100	644 759 098
<i>Bao gồm :</i>		
Tiền hoa màu của trạm Tân Trụ C ty LT chuyển sang	106 000 000	106 000 000
Cổ tức phải trả cổ đông của Cty NB bàn giao		445 180 998
TT.Khuyến Công và Tư Vấn Phát Triển Công Nghiệp	25 500 000	
Cổ phiếu hộ nghèo trả chậm của Cty N&B bàn giao	4 445 000	
Cty CP Constrexim - Đầu Tư & Xây Lắp Cao Tầng	18 600 000	
Quỹ bảo trợ x hội thu người lao động	71 178 100	92 491 000
Quỹ ủng hộ nhà tình nghĩa tình thương		1 087 100
Cộng	759 638 565	942 713 493

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	3 298 287 639	736 050 000
- Vay ngân hàng (Ngân hàng Sacombank-CN Long An)	3 298 287 639	736 050 000
b. Nợ dài hạn		

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả về cổ phần hóa	294 000 000	294 000 000
Cộng	3 592 287 639	1 030 050 000

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông	35 000 000 000	27 169 618 489
Trong đó:		
+ Vốn điều lệ	35 000 000 000	27 163 400 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3 500 000	2 716 340
+ Cổ phiếu phổ thông	3 500 000	2 716 340
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3 500 000	2 716 340
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e - Các quỹ của doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
e.1/ Các quỹ		
- Quỹ đầu tư phát triển	442 104 500	27 823 813
- Quỹ dự phòng tài chính	442 104 500	27 823 813
Cộng các quỹ	884 209 000	55 647 626
e.2/ Lợi nhuận chưa phân phối	8 466 144 455	9 089 520 938

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.676.741.858	58.814.333.713
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	87.717.820.849	57.889.057.896

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.333.339.426	812.804.576
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN XD)	1.625.581.583	112.471.241
Cộng	292 117 757 137	58.814.333.713

(Đ loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ : 1 055 926 404 đồng)

26 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.676.741.858	58.814.333.713
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa thành phẩm	87.717.820.849	57.889.057.896
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.958.921.009	925.275.817
Cộng	90.676.741.858	58.814.333.713

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1 220 633 836	4 546 362 785
- Giá vốn thành phẩm đã bán	71 993 066 051	47 615 531 828
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1 879 814 684	375 097 290
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	267 700 369	232 336 930
Cộng	75 361 214 940	52 769 328 833

(Đ loại trừ giá vốn nội bộ trong kỳ : 343.698.470 đồng)

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi tiền cho vay	55 058 735	37.343.294
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	- 218 628 040	1 135 374 904
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	- 163 569 305	1 172 718 198

30 – Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	132 261 434	881 463 383
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	464 381 022	10 290
Cộng	596 642 456	881 473 673

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế.	412 562 168	80 062 142

32– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí nguyên vật liệu	125 394 428 317	73 678 839 724
-Chi phí nhân công	13 678 459 553	8 891 464 832
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1 023 148 202	820 572 159
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 129 370 021	3 280 042 540
-Chi phí bằng tiền khác	848 177 156	629 732 097
Cộng	145 073 583 249	87 300 651 352

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

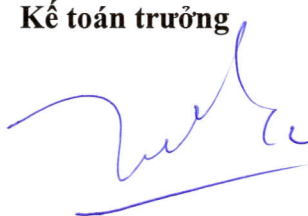
VIII- Những thông tin khác

Lập bảng



Nguyễn Hoàng Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho

Long An ngày 23 tháng 10 năm 2010

Giám đốc




Lê Hoàng Nữ

A **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	10,000,000,000		6,282,636,047				116,038,561	116,038,561		16,514,713,169
- Tăng vốn kỳ trước	5,788,370,044									5,788,370,044
- Lãi trong kỳ trước			12,610,667,081							12,610,667,081
- Tăng do nhận bàn giao Cty N & B	11,375,029,956	6,218,489	344,144,575				27,823,813	27,823,813		11,781,040,646
- Tăng do trích quỹ							270,522,510	270,522,510		541,045,020
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm						438,231,527				438,231,527
- Tăng khác			84,007,177							84,007,177
- Giảm vốn trong kỳ trước			(10,231,933,942)	-	-	-	(386,561,071)	(386,561,071)	-	(11,005,056,084)
+ Chia cổ tức năm 2008			(2,760,000,000)							(2,760,000,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(270,522,510)							(270,522,510)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(270,522,510)							(270,522,510)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(112,900,000)							(112,900,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(829,295,020)							(829,295,020)
+ Tạm ứng cổ tức năm 2009			(973,446,000)							(973,446,000)
+ Giảm lợi nhuận, tăng vốn chủ sở hữu			(5,015,247,902)							(5,015,247,902)
+ Giám quỹ ĐT và DP tăng vốn chủ sở hữu							(386,561,071)	(386,561,071)		(773,122,142)
Số dư cuối năm trước. Số dư đầu năm nay	27,163,400,000	6,218,489	9,089,520,938	-	-	438,231,527	27,823,813	27,823,813	-	36,753,018,580
- Tăng vốn kỳ này										-
- Lãi trong kỳ này			8,065,380,036							8,065,380,036
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông	7,836,600,000									7,836,600,000
- Tăng do trích quỹ							414,280,687	414,280,687		828,561,374
- Giảm vốn trong kỳ này		(6,218,489)	(8,688,756,519)	-	-	(438,231,527)	-	-	-	(9,133,206,535)
+ Chia cổ tức năm 2009			(5,654,352,731)							(5,654,352,731)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(414,280,687)							(414,280,687)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(414,280,687)							(414,280,687)
+ Tạm ứng cổ tức 06 tháng đầu năm 2010			(1,029,000,000)							(1,029,000,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(133,000,000)							(133,000,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,041,010,374)							(1,041,010,374)
+ Chuyển chênh lệch tỷ giá (TT 201)										(438,231,527)
+ Chuyển thặng dư VPC tăng vốn chủ sở		(6,218,489)				(438,231,527)				(6,218,489)
+ Giảm khác (phí NH trung gian)			(2,832,040)							(2,832,040)
Số dư cuối kỳ này	35,000,000,000	-	8,466,144,455				442,104,500	442,104,500	-	44,350,353,455

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		113 530 897 268	94 554 302 048
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(118 013 774 360)	(75 427 566 756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6 397 795 193)	(4 027 907 105)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(795 193 879)	(581 942 823)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1 086 257 278)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		83 030 383 175	39 209 022 281
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(90 556 466 518)	(40 610 538 355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20 288 206 785)	13 115 369 290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58 212 544 816	41 541 208 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32 226 812 400)	(55 726 116 218)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25 985 732 416	(14 184 908 218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		5 697 525 631	(1 069 538 928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 422 147 209	14 165 309 923
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	10 119 672 840	13 095 770 995

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Ngày 10 Tháng 11 Năm 2010

Giám đốc

